PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING – SHIP EVALUATION

No.32, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khác hàng ứng dụng ***Pioneer Shipbrokers*** *có trên* ***iOS và Android,*** *công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường*

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 03/2022

(18/01/2022 – 24/01/2022)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, kể từ đầu năm đến nay chỉ số BDI tiếp tục xu hướng giảm sâu. Hiện ghi nhận còn 1.391 điểm so với tuần trước 1.731 điểm (chỉ số thấp nhất năm 2021 là 1.303 điểm (10/02)). Thị trường mua bán tàu tuần qua vô cùng trầm lắng. Trong phân khúc handysize, có tin chủ tàu Hong Kong bán tàu ***Teda*** (32.354 dwt, đóng 2006 Nhật) với giá khoảng 13,8 triệu đô la Mỹ song thất bại. Nguyên nhân là do chỉ số thuê tàu giảm sâu nhưng giá bán tàu chưa kịp điều chỉnh tương ứng, nên tâm lý người Mua không quá vội vàng chốt mua trong thời điểm này. Còn trong phân khúc handysize trẻ, chủ tàu Đài Loan Hsin Chien Marine bán tàu ***New Journey*** (36.371 dwt, đóng 2015 Nhật, hạn đà DD 04/2023, SS 03/2025) cho Tufton với giá khoảng 23,75 triệu đô la Mỹ, bao gồm hợp đồng thuê định hạn trong vòng 18-24 tháng tiếp theo. Trong thời điểm hiện nay thì mức giá 23,75 triệu đô la Mỹ là tương đối cao, đặc biệt nếu so sánh với tàu tương tự nhưng già hơn 3 tuổi ***Crimson Princess*** (38.395 dwt, đóng 2012 Nhật, hạn đà DD/SS 06/2022) bán với giá chỉ khoảng 18,5 triệu đô la Mỹ. Trước đó, tháng 12/2021 tàu ***Crimson Princess*** được báo cáo bán với giá khoảng 19,5 triệu đô la Mỹ, song giao dịch không thành công. Tuần này tàu ***Loch Maree*** (33.382 dwt, đóng 2013 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, hạn đà DD/SS 05/2023) bán tuần qua với giá khoảng 18,5 triệu đô la Mỹ. Đây sẽ là mốc tham chiếu trong thời gian tới.

Ngược lại mảng tàu dầu, thị trường có phần nhộn nhịp hơn và ghi nhận khá nhiều giao dịch mua bán tàu. Tuần qua, 3 tàu dầu/hóa chất, zinc silicat coated đóng 2007 Hàn là ***Gulf Mews*** (37.488 dwt, hạn đà DD/SS 07/2022***), Gulf Moon*** (37.488 dwt, hạn đà DD 02/2022, SS 06/2022) và ***Gulf Mist*** (37.434 dwt, hạn đà DD 02/2022, SS 10/2022) thuộc hãng Gulf Energy Maritime được bán với giá khoảng 7,75 triệu đô la Mỹ/tàu. Tàu lớn hơn ***PS Milano*** (50.554 dwt, đóng 2008 Hàn) được bán với giá khoảng 11,5 triệu đô la Mỹ, tàu sắp đến hạn đà DD/SS 05/2022. Hai tuần trước, tàu chị em là ***PS London*** (50.922 dwt, đóng 2008 Hàn, hạn đà còn xa DD/SS 02/2023) được bán với giá khoảng 11,8 triệu đô la Mỹ. Chủ tàu Hafnia bán tàu đóng Nhật ***Hafnia Karava*** (40.020 dwt, đóng 2007) được bán với giá khoảng 9 triệu đô la Mỹ. Tàu epoxy phenolic coated, sắp đến hạn lắp đặt hệ thống xử lý nước dằn cũng như lên đà DD/SS 03/2022. Được biết trong tuần qua, chủ tàu Hafnia cũng đồng thời thực hiện vai trò người Mua giao dịch mua 12 tàu cỡ LR từ Scorpio Tankers, thông tin cụ thể chưa được ghi nhận. Tuần trước tàu nhỏ hơn một chút, zinc silicate coated ***Chemway Gaia*** (38.106 dwt, đóng 2007 Nhật, đã lắp hệ thống xử lý nước dằn, hạn đà DD/SS 03/2022) bán với giá khoảng 7,8 triệu đô la Mỹ.

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
			BULKERS			
Coral Diamond	2007	Japan	76, 596	15.90	Undisclosed	**Previous fixture failed at US$ 16.4mil,** BWTS fitted, DD 10/2023, SS 01/2026
Molyvos Luck	2014	Tsuneishi Zhoushan, China	57,924	21.20	Eurodry	Incl TC until 04/2022, DD due 03/2022, SS 04/2024
HTC Delta	2014	China	56,533	17.90	Undisclosed	BWTS fitted, DD 06/2023, SS 06/2024
Crimson Princess	2012	Japan	38,395	18,50	Undisclosed	**Previous fixture failed at US$ 19.5mil (12/2021),** BWTS fitted, DD/SS 06/2022
New Journey	2015	Japan	36,371	23.75	Tufton	Incl 18-24 months TC attached, DD 04/2023, SS 03/2025
Hui Xin 18	2012	China	35,045	11.56	Undisclosed	Auction sale with 13% tax, DD/SS 06/2022, Chinese owner
Loch Maree	2013	Japan	33,382	18.50	Undisclosed	BWTS fitted, DD/SS 05/2023
			TANKERS			
Sea Lynx	2004	Korea	318,306	32.20	Undisclosed	BWTS fitted, DD 03/2023, SS 11/2024
Tsushima	2008	Japan	310,391	36.50	Greek	BWTS fitted, DD 09/2024, SS 07/2026
Nordic Mistral	2002	Korea	164,236	15.80	Undisclosed	DD/SS 10/2022
Kaveri Spirit	2004	Korea	159,100	15.80	Undiclosed	DD postponed due 02/2022, SS 01/2024
Stena Progress	2007	Croatia	65,086	11.20	Undisclosed	DD 10/2022, SS 09/2024
Jersey	1998	Korea	105,994	Undisclosed	Undisclosed	DD 05/2022, SS 05/2024
PS Milano	2008	Korea	50,554	11.50	Turkish	Chemical IMO II/III, epoxy coated, DD/SS due 05/2022
Hafnia Karava	2007	Japan	40,020	9.00	Undisclosed	BWTS due 03/2022, chemical IMO III, epoxy phenolic coated, DD/SS due 03/2022
Gulf Mews	2007	Korea	37,488	7.75	Undisclosed	Chemical IMO II, zinc silicate coated, DD/SS due 07/2022
Gulf Moon	2007	Korea	37,488	7.75		Chemical IMO II, zinc silicate coated, DD due 02/2022, SS 06/2022
Gulf Mist	2007	Korea	37,434	7.75		Chemical IMO II, zinc silicate coated, DD due 02/2022, SS 10/2022

CONTAINER						
Leo C	2002	Korea	77,900	65.44	Undiclosed	6178 teu, incl TC to MSC until 04/2022, M/E Sulzer, DD/SS due 01/2022
Catherine C	2001	Korea	77,900	64.56	Undisclosed	6178 teu, incl TC to MSC until 01/2023, M/E Sulzer, last surveys overdue (DD/SS 09/2021)
Belmonte Express	2006	China	42,141	50.00	Swiss, MSC	3534 teu, DD/SS freshly passed 01/2022, next DD 01/2025, SS 09/2026
Cape Manila	2011	China	41,534	47.00	Swiss, MSC	2758 teu, M/E Wartsila, DD 09/2024, SS 08/2026
Cardiff Trader	2003	Germany	33,673	30.00	Swiss, MSC	2524 teu, DD/SS 03/2023
AS Patricia	2006	Poland	34,393	34.40	Undiclosed	2474 teu, DD/SS passed 09/2021, next DD 09/2024, SS 09/2026
Mount Nicholson	2017	China	23,504	45.00	X-Press Feeders	1730 teu, DD/SS 10/2022, HK-based owner
OTHERS						
Excalibur	2002	Korea	77,822	35.00	Chinese	LNG, 135273 cbm, DD/SS 10/2022
Captain Nicholas ML	2008	Korea	58,690	47.00	Indian	LPG, 80595 cbm, DD/SS 07/2023
Thetis Glory	2008	Korea	54,789	47.50	Arcadia Shipping	LPG, 82026 cbm, DD/SS 04/2023
Epic St. George	2007	Japan	5,350	10.50	Blue Energy and Maritime	LPG, DD/SS due 05/2022

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật):

Giá trị tàu hàng khô (đv: đô la Mỹ)					Trong 5 năm qua		
		Ngày 14/01	Ngày 10/12	±%	Thấp nhất	TB	Cao nhất
CAPESIZE							
180k dwt	Resale	60.50	60.50	0.0	36.0	50.4	60.5
180k dwt	5 tuổi	46.50	46.50	0.0	24.0	33.4	46.5
170k dwt	10 tuổi	33.50	34.00	-1.5	15.0	24.2	36.5
150k dwt	15 tuổi	21.50	22.00	-2.3	8.0	15.2	23.5
PANAMAX							
82k dwt	Resale	41.50	41.00	1.2	24.5	31.5	43.5
82k dwt	5 tuổi	33.50	33.00	1.5	15.5	24.3	35.5
76k dwt	10 tuổi	24.00	24.50	-2.0	8.5	15.7	26.0
74k dwt	15 tuổi	17.25	17.75	-2.8	5.3	10.5	19.0
SUPRAMAX							
62k dwt	Resale	38.00	38.00	0.0	22.0	28.9	39.5
58k dwt	5 tuổi	28.00	28.50	-1.8	13.5	18.8	29.5
56k dwt	10 tuổi	21.50	22.00	-2.3	9.0	13.9	23.5
52k dwt	15 tuổi	16.25	16.75	-3.0	5.5	9.4	17.5
HANDYSIZE							
37k dwt	Resale	31.00	31.00	1.6	17.5	23.7	30.5
37k dwt	5 tuổi	26.50	26.00	1.9	12.0	16.8	26.5
32k dwt	10 tuổi	17.75	18.00	-2.8	6.5	10.7	18.0
28k dwt	15 tuổi	11.00	11.50	-4.3	3.8	6.5	11.5

Giá trị tàu dầu (đv: triệu đô la Mỹ)					Trong 5 năm qua		
		Ngày 14/01	Ngày 10/12	±%	Thấp nhất	TB	Cao nhất
VLCC							
310k dwt	Resale	100.00	100.00	0.0	82.0	92.1	106.0
310k dwt	5 tuổi	72.00	70.50	2.1	60.0	68.1	77.0
250k dwt	10 tuổi	49.00	46.50	5.4	38.0	45.5	53.0
250k dwt	15 tuổi	34.00	33.50	1.5	21.5	30.3	40.0
SUEZMAX							
160k dwt	Resale	70.00	70.00	0.0	54.0	62.8	72.0
150k dwt	5 tuổi	48.50	47.50	2.1	40.0	46.5	53.0
150k dwt	10 tuổi	32.50	31.50	3.2	25.0	31.3	38.0
150k dwt	15 tuổi	18.00	17.00	5.9	16.0	18.7	24.0
AFRAMAX							
110k dwt	Resale	58.00	57.00	1.8	43.5	49.5	58.0
110k dwt	5 tuổi	43.00	41.00	4.9	29.5	35.5	43.0
105k dwt	10 tuổi	28.00	27.00	3.7	18.0	23.5	32.5
105k dwt	15 tuổi	17.75	16.75	6.0	11.0	14.2	21.0
MR							
52k dwt	Resale	40.50	39.50	2.5	33.0	37.0	40.5
52k dwt	5 tuổi	30.00	29.00	3.4	23.0	27.4	31.0
45k dwt	10 tuổi	19.50	18.50	5.4	14.5	17.9	21.0
45k dwt	15 tuổi	12.50	11.50	8.7	9.0	10.9	13.5

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	Ngày 14/01	Ngày 10/12	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
TÀU HÀNG KHÔ						
Capesize (180.000 dwt)	60.8	60.8	0.0	41.8	49.9	60.8
K.sarmax (82.000 dwt)	36.0	36.0	0.0	24.3	30.5	36.0
P.max (77.000 dwt)	33.8	33.8	0.0	23.8	29.4	33.8
Ultramax (64.000 dwt)	33.0	33.0	0.0	22.3	28.4	33.0
Handysize (37.000 dwt)	29.5	29.5	0.0	19.5	24.6	29.5
TÀU CONTAINER						
Post P.max (9.000 teu)	124.5	124.5	0.0	82.5	92.2	124.5
P.max (5.200 teu)	67.5	67.5	0.0	42.5	52.2	67.5
Sub P.max (2.5000 teu)	36.5	36.5	0.0	26.0	31.7	36.5
Feeder (1.700 teu)	28.0	28.0	0.0	18.6	23.7	28.0

Giá tàu dầu đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	Ngày 14/01	Ngày 10/12	±%	Trong 5 năm qua Thấp nhất	TB	Cao nhất
TÀU DẦU						
VLCC (300.000 dwt)	112.0	109.0	2.8	80.0	90.3	112.0
S.max (170.000 dwt)	76.0	75.5	0.7	53.0	60.2	76.0
A.max (115.000 dwt)	60.0	60.0	0.0	43.0	49.2	60.0
LR1 (75.000 dwt)	55.0	55.0	0.0	42.0	46.7	55.0
MR (56.000 dwt)	41.5	41.5	0.0	32.5	35.7	41.5
TÀU GAS						
LNG (175k cbm)	199.0	199.0	0.0	180.0	186.2	201.3
LPG LGC (80k cbm)	78.0	78.0	0.0	70.0	71.6	78.0
LPG MGC (55k cbm)	70.0	70.0	0.0	62.0	63.7	70.0
LPG SGC (25k cbm)	47.5	47.5	0.0	40.0	42.8	47.5

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

Tuần này vẫn chưa ghi nhận diễn biến tich cực đối với phân khúc **Ultramax** và **Supramax**, và cả thị trường tàu hàng khô nói chung. Cước liên tục giảm kể từ đầu năm. Nhìn chung tuần qua cước giảm sâu ở hầu hết các khu vực, trong khi đó hoạt động tại Ấn Độ Dương thì chậm chạp. Thị trường đóng cửa ở mức 19.237 đô la Mỹ so với tuần trước 20.868 đô la Mỹ. Ở Thái Bình Dương, tàu ***Yoga*** (63.511 dwt, đóng 2017), neo tại Kamaishi được chốt chở hàng hạt rời đi Thái Lan với giá khoảng 23.000 đô la Mỹ. Tàu ***NZ Shanghai*** (54.408 dwt, đóng 2010) được chốt chạy chuyến giao ở Haikou, trả tại Vịnh Ba Tư với giá khoảng 17.000 đô la Mỹ. Ở Thái Bình Dương, tàu ***Alcyone I*** (50.316 dwt, đóng 2002) được chốt chạy ngay chở phân bón, giao ở Skaw và trả tại Bờ Tây Ấn với giá khoảng 26.000 đô la Mỹ. Tàu ***Rostrum*** (63.018 dwt, đóng 2021) neo tại Bờ Đông Mỹ được cho là chốt một chuyến chở hàng, trả tại khu vực lục địa già với giá khoảng 28.000 đô la Mỹ. Ở Ấn Độ Dương, tàu ***Giorgos Dracopoulos*** (61.398 dwt, đóng 2013) được chốt chở clinker, giao ở Mangalore và trả tại Chittagong qua Karachi với giá khoảng 22.500 đô la Mỹ. Trong khi đó tàu ***Million Bell*** (58.642 dwt, đóng 2012) được chốt chở đá limestone, giao ở Umm Qasr và trả tại Bangladesh với giá khoảng 26.000 đô la Mỹ.

Phân khúc **Handysize** hiện ghi nhận còn 19.859 đô la Mỹ, giảm 1.605 đô la Mỹ so với tuần trước. Thị trường tiếp tục theo xu hướng giảm dần, dù dự kiến sắp có thêm hàng hóa cần chở tại Đại Tây Dương trong tháng 2. Hoạt động diễn ra tại lục địa già và Địa Trung Hải khá chậm chạp, cước lại giảm nhanh. Sometra chốt tàu ***Orient Tide*** (33.750 dwt, đóng 2010) neo tại Aarhus, giao ở La Pallice và trả tại Abidjan, chở lúa mì với giá khoảng 20.000 đô la Mỹ. Tàu ***Rijin Confidence*** (33.328 dwt, đóng 2012) được chốt chạy từ Algeria đi Vịnh Hoa Kỳ với giá khoảng 19.800 đô la Mỹ. Một tàu khoảng 33k dwt neo tại Bờ Đông Địa Trung Hải, được cho là chốt đi Đông Phi với giá khoảng 18.000 đô la Mỹ. Thị trường Mỹ thời gian này cũng tương đối ảm đạm, ít nhu cầu chuyên chở. Tàu ***Legiony Polskie*** (39.071 dwt, đóng 2016) được chốt chạy từ vùng Vịnh đi khu vực lục địa già, chở gỗ pallet với giá khoảng 23.000 đô la Mỹ và tàu ***TBC Praise*** (36.699 dwt, đóng 2012) nằm chờ tại Canaveral được chốt với giá dưới 25.000 đô la Mỹ, giao ở Houston, chở hàng hạt rời qua Eritrea và trả tại Cảng Said. Trong khi đó, hoạt động tại Bờ Đông Nam Mỹ vẫn được duy trì ổn định. Cargill chốt tàu ***Venture Luck*** (43.413 dwt, đóng 2015) giao ở Recalada, chạy đi Liverpool với giá khoảng 27.500 đô la Mỹ. Dù lệnh cấm xuất khẩu than tại Indonesia đã phần nào dịu đi, song sức ép vẫn tác động đến kể đến phân khúc Handysize khu vực Đông Nam Á. Một tàu khoảng 34k dwt neo tại Đông Nam Á, được cho là chốt khai thác 3-5 tháng, trả tại nơi bất kỳ với giá khoảng 21.000 đô la Mỹ. Thị trường tại Trung Quốc dự kiến sẽ không nhộn nhịp hơn cho đến khi kết thúc đại hội Olympic. Tàu ***Bunun Hero*** (37.811 dwt, đóng 2015) neo tại Nhật, mới được chốt khai thác 3-5 tháng, trả tại nơi bất kỳ với giá khoảng 25.000 đô la Mỹ. Tàu ***Birte Selmer***

(33.660 dwt, đóng 2011) neo tại Ningde, được chốt qua Úc, trả tại vùng Vịnh ở Thái Bình Dương, chở hàng hạt rời với giá khoảng 19.000 đô la Mỹ.

Bảng tham khảo cước một số khu vực trên thế giới trong Tuần 03/2022 vừa qua:

RATES/PANAMAX (USD/DAY, USD/TON)	TUẦN 03	TUẦN 02	Mức thấp nhất năm 2022 (cập nhật tới Tuần 03)	Mức cao nhất năm 2021 (cập nhật tới Tuần 03)
TRANSATLANTIC RV	23,195	23,195	23,195	27,225
TCT CONT/F.EAST	34,559	34,559	34,559	35,909
TCT F.EAST/CONT	16,785	16,785	16,785	17,324
TCT F.EAST RV	20,159	20,159	20,159	23,202
RATES/SUPRAMAX (USD/DAY)				
ATLANTIC RV	22,569	24,261	22,569	25,812
PACIFIC RV	17,171	18,164	17,171	19,750
TCT CONT/F.EAST	27,958	30,067	27,958	32,588

GIÁ THUÊ SPOT T/C TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 24/01/2022

	US$/ngày	▼/▲	
SUPRAMAX	19,006	▼	1,497
SMALL HANDY (38BC)	19,598	▼	1,621
SMALL HANDY (28BC)	17,632	▼	1,621

(sự tăng / giảm so sánh với giá trị tuần kế trước 17/01/2022)

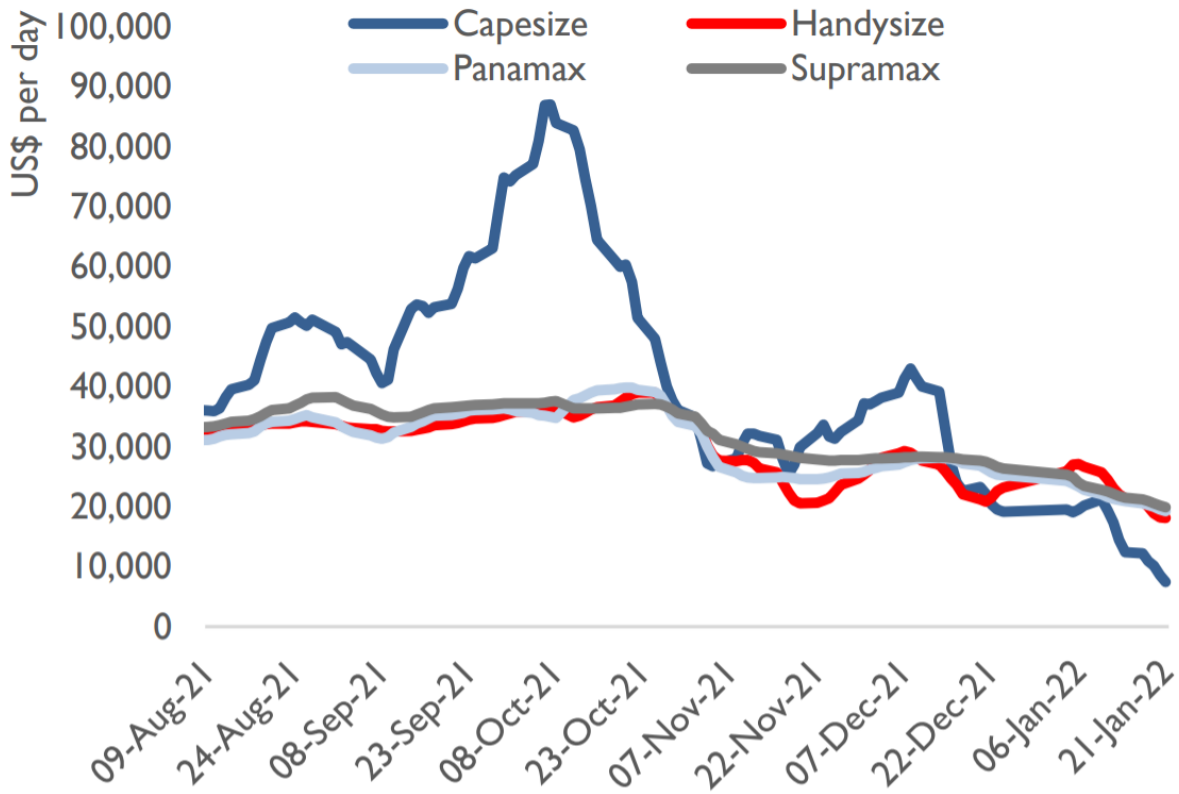

CHỈ SỐ TÀU THỊ TRƯỜNG HÀNG KHÔ

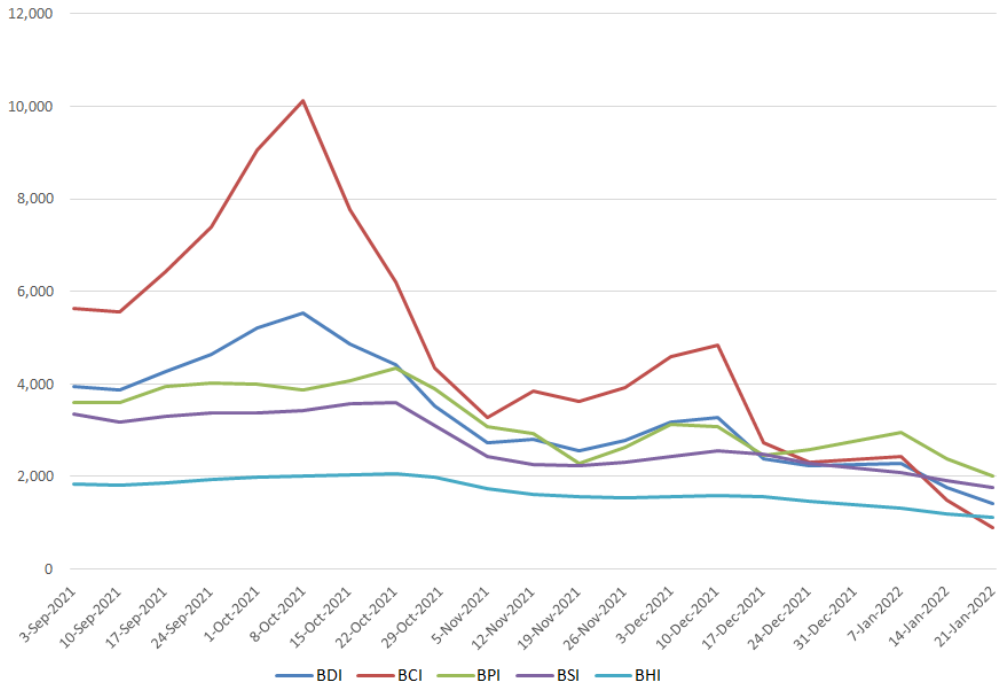

3.2. Thị trường thuê tàu dầu:

Bảng minh họa giá giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất:

	Giá thuê tàu định hạn tuần 03			Giá thuê tàu định hạn tuần 02		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	24,000	32,000	35,000	24,500	30,000	35,000
SUEZMAX	20,000	22,000	27,000	18,250	22,000	27,000
AFRAMAX	17,500	19,500	24,000	18,000	20,000	25,000
LR-2	18,750	21,000	26,000	17,750	20,750	25,750
LR-1	14,250	16,000	17,250	14,250	16,000	17,250
MR	13,000	14,000	16,250	13,000	13,750	16,250
HANDY	11,250	12,500	14,250	11,250	12,500	14,250

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU

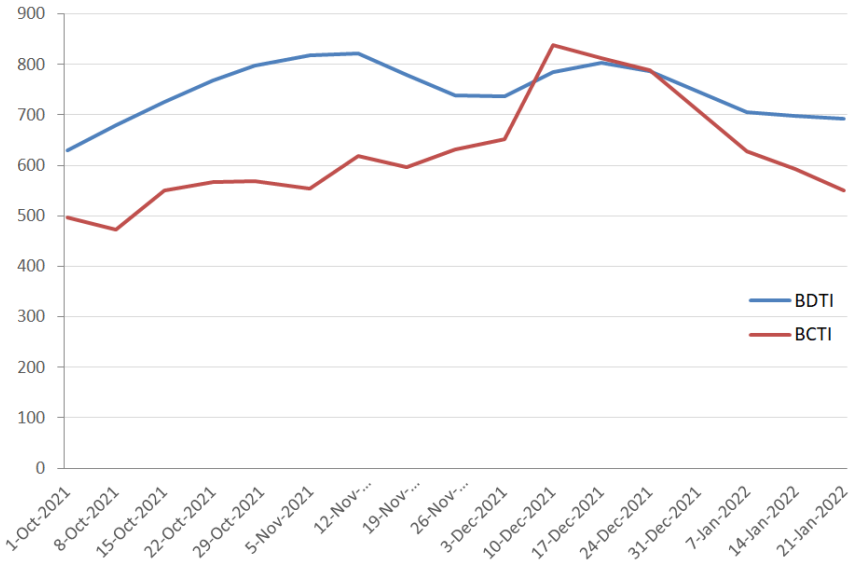

4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO
(dành cho tàu có lt > 5.000)

Xếp loại	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu	
		US$	▼/▲	US$	▼/▲
1	Bangladesh	590		600	
2	Pakistan	580		590	
3	India	570		580	
4	Turkey	330		340	

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG
PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU
Email:snp@pioneershipbrokers.com.vn

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.
Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.